

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ  
SỞ TÀI CHÍNH

Số: 1432/STC-TCHCSN  
V/v tham gia ý kiến dự thảo văn bản  
quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền  
UBND tỉnh ban hành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 12 tháng 5 năm 2021

Kính gửi:

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Thực hiện Công văn số 130/UBND-NC ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc phân công xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2021;

Sở Tài chính xây dựng Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh về việc Quy định thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị gửi các cơ quan, đơn vị, địa phương tham gia ý kiến để hoàn thiện trình UBND tỉnh ban hành, cụ thể:

- Căn cứ Khoản 3, Điều 3, Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính dự thảo các nội dung theo Phụ lục số 02.

- Căn cứ Khoản 2, Điều 5, Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính dự thảo các nội dung theo Phụ lục số 03.

- Căn cứ Khoản 2, Điều 14, Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, Sở Tài chính dự thảo các nội dung theo Phụ lục số 01.

- Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định hữu hình thực hiện theo quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính.

*(Gửi kèm theo Dự thảo Quyết định của UBND tỉnh)*

Kính đề nghị các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương quan tâm tham gia ý kiến bằng văn bản hoặc trực tiếp vào dự thảo gửi về Sở Tài chính **trước ngày 20/5/2021** để tổng hợp trình Sở Tư pháp thẩm định trước khi trình UBND tỉnh ban

hành theo quy định. Quá thời hạn nêu trên, cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương không tham gia ý kiến thì xem như đồng ý với nội dung bản dự thảo.

Đề nghị Ban biên tập Cổng thông tin điện tử tỉnh đăng tải dự thảo trên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo quy định để người dân tham gia ý kiến./f

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Lưu: VT, TCHCSN<sub>M</sub>.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Thị Hải Hà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Số: /2021/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Trị, ngày tháng năm 2021

Dự thảo

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình;  
Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; Danh mục tài  
sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị.**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;*

*Căn cứ Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số /TTr-STC ngày / /2021.*

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này các quy định: Thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định; Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Trị.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày / /2021 và thay thế Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Bộ Tài chính (B/cáo);
- TT/ HĐND tỉnh (B/cáo);
- Cục KT VB QPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Chủ tịch, các PCT;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các PVP;
- Lưu: VT, TM, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**QUY ĐỊNH**  
**THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**  
 (Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>Loại 1</b>	<b>Quyền tác giả</b>		
	- Kịch bản các loại	20	5
	- Tác phẩm (báo chí, âm nhạc, mỹ thuật, điện ảnh, văn học...)	20	5
<b>Loại 2</b>	<b>Quyền sở hữu công nghiệp</b>	10	10
<b>Loại 3</b>	<b>Quyền đối với giống cây trồng</b>	20	5
<b>Loại 4</b>	<b>Phần mềm ứng dụng</b>		
	- Cơ sở dữ liệu	5	20
	- Phần mềm kế toán	5	20
	- Phần mềm tin học văn phòng	5	20
	- Phần mềm ứng dụng khác	5	20
<b>Loại 5</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	5	20

**QUY ĐỊNH**  
**DANH MỤC, THỜI GIAN SỬ DỤNG VÀ TỶ LỆ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**  
 (Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
<b>A</b>	<b>Tài sản (trừ tài sản là nhà, công trình xây dựng, vật kiến trúc) có nguyên giá từ 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) đến dưới 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) và có thời gian sử dụng từ 01 (một) năm trở lên</b>		
<b>Loại 4</b>	<b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b>		
<b>1</b>	<b>Phương tiện vận tải đường bộ</b>		
	- Phương tiện vận tải đường bộ khác	10	10
<b>2</b>	<b>Phương tiện vận tải đường thủy</b>		
	- Ghe, thuyền các loại	10	10
	- Phương tiện vận tải đường thủy khác	10	10
<b>Loại 5</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>		
<b>1</b>	<b>Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến</b>		
	- Bộ CPU máy vi tính	5	20
	- Màn hình máy vi tính	5	20
	- Máy tính bảng (Tablet)		
	- Máy in	5	20
	- Máy fax	5	20
	- Tủ đựng tài liệu	5	20
	- Máy scan	5	20
	- Máy hủy tài liệu	5	20
	- Bộ bàn ghế ngồi làm việc trang bị cho các chức danh	8	12,5
	- Bộ bàn ghế họp	8	12,5
	- Bộ bàn ghế tiếp khách	8	12,5
	- Máy điều hòa không khí	8	12,5
	- Quạt các loại	5	20
	- Máy sưởi	5	20
	- Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến khác	5	20
<b>2</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
<b>a</b>	<b>Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này</b>		
<b>b</b>	<b>Máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan, tổ chức, đơn vị</b>		
	- Máy chiếu	5	20
	- Thiết bị lọc nước	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN SỬ DỤNG (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
	- Máy hút ẩm, hút bụi	5	20
	- Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác	5	20
	- Máy ghi âm	5	20
	- Máy ảnh	5	20
	- Thiết bị âm thanh	5	20
	- Tổng đài điện thoại, máy bộ đàm	5	20
	- Thiết bị thông tin liên lạc khác	5	20
	- Tủ lạnh, máy làm mát	5	20
	- Máy giặt	5	20
	- Thiết bị mạng, truyền thông	5	20
	- Thiết bị điện văn phòng	5	20
	- Thiết bị điện tử phục vụ quản lý, lưu trữ dữ liệu	5	20
	- Thiết bị truyền dẫn	5	20
	- Camera giám sát	8	12,5
	- Máy bơm nước	8	12,5
	- Két sắt	8	12,5
	- Bàn ghế hội trường	8	12,5
	- Tủ, giá kệ đựng tài liệu hoặc trưng bày hiện vật	8	12,5
	- Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung khác	8	12,5
<b>3</b>	<b>Máy móc, thiết bị chuyên dùng</b>		
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo	10	10
	- Máy móc, thiết bị chuyên dùng là máy móc, thiết bị cùng loại với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến thì quy định thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn như quy định tại điểm 1 Loại 5 Phụ lục này		
	- Máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan, tổ chức, đơn vị	10	10
<b>4</b>	<b>Máy móc, thiết bị khác</b>	8	12,5
<b>B</b>	<b>Tài sản là trang thiết bị dễ hỏng, dễ vỡ có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên</b>		
	- Đồ thủy tinh, gốm, sành sứ, thạch cao	5	20

Ghi chú: Danh mục tài sản cố định quy định tại Mẫu này áp dụng đối với tài sản cố định thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 3 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**QUY ĐỊNH  
DANH MỤC TÀI SẢN CỔ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Kèm theo Quyết định số /2021/QĐ-UBND ngày / /2021 của UBND tỉnh Quảng Trị)

<b>STT</b>	<b>DANH MỤC</b>
<b>Loại 1</b>	<b>Tài sản đặc thù trong lĩnh vực Văn hóa vật thể</b>
1	Di tích lịch sử cấp quốc gia
2	Di tích lịch sử cấp tỉnh
3	Di tích lịch sử chưa được xếp hạng
<b>Loại 2</b>	<b>Tài liệu, hình ảnh, hiện vật trong các Bảo tàng, di tích</b>
1	Chất liệu bằng vàng
2	Chất liệu bằng bạc, đồng, kim loại quý
3	Chất liệu bằng kim loại (ngoài kim loại quý, bạc, đồng, vàng)
4	Chất liệu bằng gỗ
5	Chất liệu gốm, sành, sứ
6	Chất liệu bằng đất, đá
7	Chất liệu phim ảnh
8	Chất liệu bằng nhựa
9	Chất liệu bằng thủy tinh
10	Chất liệu bằng xương, ngà
11	Chất liệu bằng giấy
12	Chất liệu bằng vải
13	Chất liệu bằng da
14	Chất liệu mây tre
15	Các tiêu bản mẫu động, thực vật
16	Chất liệu khác
<b>Loại 3</b>	<b>Các loại bảo vật quốc gia</b>